

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số: 10/2021/DS-ST
Ngày 30/8/2021**

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NINH BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Minh Lực.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Bùi Khắc Thái.

- Ông Nguyễn Văn Phiếu.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình, Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Ông Đào Sỹ Kiều, Kiểm sát viên.

Ngày 30/8/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2021/TLST- DS ngày 22/3/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐXX-DS ngày 11/8/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu D, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Thôn Q 2, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Vắng mặt. Có đơn đề nghị xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Đinh Thị T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn H 2, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Vắng mặt. Có đơn đề nghị xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trương Văn C, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn H 2, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn H 2, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình

Ông C, bà T vắng mặt.

NỘI D V U Á N:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/3/2021, bản tự khai ngày 19/5/2021; biên bản hòa giải ngày 19/5/2021 và đơn đề nghị xử vắng mặt.

Ý kiến của Chị D: Vào ngày 13/9/2018 bà T có viết giấy vay của tôi số tiền 140.000.000đ (một trăm bốn mươi triệu đồng), lãi xuất theo thỏa thuận, thời hạn trả là 24 tháng. (Chúng tôi thỏa thuận miệng mức lãi xuất là 10%/năm). Số tiền 140.000.000 đồng là tổng số tiền mà bà T trước đây vay của tôi nhiều lần cộng lại cả gốc và lãi, cụ thể mỗi lần là bao nhiêu lần thì tôi không nhớ.

Khi bà T viết giấy vay tiền vào khoảng 14 giờ chiều ngày 13/9/2018, tôi và bà T đã ra UBND xã Q xin xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Q và đã được UBND xã Q ký xác nhận. Hàng tháng tôi có nhờ mẹ đẻ tôi là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960 trú tại thôn H 2, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình đến lấy tiền lãi. Nhưng kể từ thời điểm đó đến nay bà T không trả cả gốc và lãi cho tôi, đến nay đã quá cả thời hạn trả nợ gốc và lãi nhưng bà T vẫn không trả gốc và lãi cho tôi, mặc dù mẹ tôi và bản thân tôi đã rất nhiều lần đến đòi vợ chồng bà T, ông C trả gốc và lãi. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T, ông C trả gốc là 140.000.000 đồng và lãi cho tôi theo đúng thỏa thuận đã ký trước đó tính đến ngày 22/3/2021 là 35.345.205 đồng, tổng là 175.345.205 đồng, còn lãi tính từ ngày 22/3/2021 đến nay thì tôi không yêu cầu bà T, ông C phải trả cho tôi.

Tại thời điểm bà T vay tiền của tôi bà T nói ông C đi vắng nên mình bà ký khi nào ông C về sẽ ký sau. Ngoài ra từ lúc vay tiền của tôi đến hiện nay bà T và ông C vẫn chung sống bình thường cùng 2 con trai của ông bà nên tôi yêu cầu cả hai vợ chồng bà T, ông C phải có nghĩa vụ trả tiền cho tôi như tôi đã trình bày. Theo tôi được biết lý do vợ chồng bà T, ông C không trả tiền cho tôi là do vợ chồng họ nợ Ngân hàng, còn lý do vì sao thì tôi không biết.

Ý kiến bà T: Con gái tôi là Nguyễn Thị D có gửi tiền cho tôi nhờ tôi giữ hộ, do mối quan hệ quen biết nên bà T có đến hỏi vay tiền của cháu, thông qua tôi, tôi có thông báo cho D, D đồng ý nên tôi đã trực tiếp giao tiền cho bà T. (Tôi và bà T là người trực tiếp giao dịch vay tiền với nhau). Sau nhiều lần vay tiền thì đến ngày 13/9/2018 cháu D và bà T có chốt số nợ gốc và lãi đã vay trước đó thành tổng số tiền là 140.000.000 đồng (như trong giấy vay nợ) và thỏa thuận lãi xuất là 10% một năm, cháu D có nhờ tôi hàng tháng đến nhà vợ chồng bà T, ông C để thu tiền lãi, nhưng kể từ khi vay đến nay vợ chồng bà T, ông C không trả cả gốc và lãi cho con gái tôi. Tôi đề nghị Tòa án buộc vợ chồng bà T, ông C phải trả gốc và lãi cho con gái tôi.

Ý kiến của bà T: Tại bản tự khai ngày 19/5/2021; biên bản hòa giải ngày 19 tháng 5 năm 2021 và đơn đề nghị xử vắng mặt ngày 15/7/2021: Tôi xác nhận trước đó

có vay tiền của chị D (con bà T) nhiều lần. Đến ngày 13/9/2018 thì chúng tôi chốt số nợ đúng như chị D đã trình bày. Tôi nhất trí với việc chốt số nợ gốc là 140.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 22/3/2021 là 35.345.205 đồng, tôi hứa sẽ có trách nhiệm trả gốc và lãi cho chị D như đã thỏa thuận. Tuy nhiên hiện nay do điều kiện kinh tế khó khăn, làm ăn thua lỗ, nên tôi chưa có điều kiện trả cho chị D, tôi đề nghị Tòa án hòa giải để tạo điều kiện cho tôi trả nợ dần.

Tôi xác định việc tôi nợ chị D thì chỉ có một mình tôi vay và không liên quan đến chồng tôi là Trương Văn C, vì khi vay nợ và viết giấy vay nợ chỉ có một mình tôi, chồng tôi không chứng kiến và không biết sự việc trên, giấy vay nợ là do tôi tự ý viết tên chồng tôi vào, mặt khác số tiền trên tôi sử dụng vào việc đầu tư buôn bán hàng tạp hóa. Chồng tôi đã nhiều lần ngăn cản việc tôi vay nợ để buôn bán hàng hóa vì trước đó chồng tôi đã cầm sổ lương để tôi vay tiền làm ăn buôn bán, nhưng do tôi làm ăn thua lỗ nên chồng tôi không cho tôi vay tiếp để buôn bán, nhưng tôi vẫn cứ tiếp tục giấu chồng tôi vay riêng để làm ăn, nên tôi xác định khoản nợ trên của riêng bản thân tôi và không liên quan đến chồng tôi, tôi đề nghị Tòa án không triệu tập chồng tôi đến tham gia tố tụng với tư cách là đồng bị đơn trong vụ án.

Nếu chị D đồng ý thì tôi sẽ trả chị D mỗi tháng là 1.000.000 đồng/1 tháng kể từ tháng 6/2021 cho đến tháng 12/2021, kể từ năm 2022 trở đi tôi sẽ trả chị D mỗi tháng là 2.000.000 đồng, nếu điều kiện kinh tế tốt lên tôi sẽ trả nhiều hơn cho chị D cho đến khi trả hết nợ gốc và lãi cho chị D.

Ý kiến chị D: Tôi không nhất trí phương án trả nợ của bà T, vì như thế rất thấp và thời gian trả nợ quá lâu. Nếu bà T có phương án trả nhiều hơn thì tôi sẽ đồng ý.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N có quan điểm:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết tranh chấp là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 26, Điều 35, Điều 39 BLTTDS 2015. Việc thụ lý vụ án đúng quy định của pháp luật.

+ Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án xác định quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là đúng theo quy định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là chính xác.

+ Việc xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

+ Thời hạn gửi hồ sơ, văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát đảm bảo quy định của pháp luật, việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự

+ Việc giao nộp tài liệu chứng cứ: thực hiện đúng các quy định tại Điều 96 BLTTDS năm 2015, các tài liệu là bản sao đều có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

+ Việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án đã đảm bảo,

- Phiên họp kiểm tra tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thực hiện đúng quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 BLTTDS.

- Thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngày 13/11/2020, Tòa án thụ lý vụ án, đến ngày 12/3/2021, Tòa án ra quyết định gia hạn thời hạn xét xử 02 tháng từ ngày 14/3/2021, ngày 13/5/2021 Tòa án đưa vụ án ra xét xử, thời hạn mở phiên Tòa vào ngày 08/6/2021 đúng quy định tại điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Quyết định đưa vụ án ra xét xử đảm bảo về hình thức, nội D.

- Về việc thu thập chứng cứ của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa đã tiến hành đúng quy định.

- Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định tại các Điều 71 BLTTDS 2015, bị đơn thực hiện không đúng quy định tại điều 72 BLTTDS 2015. người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện không đúng các quy định tại điều 73 BLTTDS 2015 Đề nghị xử:

Áp dụng: Điều 5; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu D.

Buộc chị Đinh Thị T phải trả cho chị Nguyễn Thị D tổng số tiền 175.345.205 đồng, trong đó tiền gốc là 140.000.000 đồng, lãi là 35.345.204 đồng .

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đinh Thị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng dân sự” theo khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

1. Về thủ tục tố tụng:

- Về hình thức, nội D đơn khởi kiện đúng theo quy định tại Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự cần được xem xét giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện N đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho các đương sự. Tại biên bản xác minh được lập ngày 15/7/2021 thì ông C và bà T đang chung sống tại gia đình vợ chồng ông ở thôn H 2, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Trong quá trình giải quyết vụ án, khi Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông đến Tòa và tại gia đình để làm việc thì ông vắng mặt không có lý do, vì vậy Tòa án không lấy được lời khai của ông C. Đến ngày 11/8/2021 Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

2. Về nội D án: Đối với yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu D.

- Buộc vợ chồng bà Đinh Thị T và ông Trương Văn C, phải trả số tiền gốc là 140.000.000 đồng vay vào ngày 13/9/2018 và lãi theo đúng thỏa thuận đã ký trước đó tính đến ngày 22/3/2021 là 35.345.205 đồng, tổng gốc và lãi là 175.345.205 đồng cho chị Nguyễn Thị Thu D.

Từ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xác định:

Hợp đồng dân sự giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu D và bị đơn bà Đinh Thị T được phát sinh từ giao dịch dân sự. Từ đó hợp đồng vay tài sản cụ thể là số tiền gốc và lãi theo giấy vay tiền được kí kết giữa hai bên đã được xác lập và hình thành, quyền và nghĩa vụ của các bên đã phát sinh và chịu sự điều chỉnh của pháp luật. Trong giấy vay nợ có ghi bên vay là vợ chồng bà T và ông C (tên ông C là do bà T ghi vào) nhưng không có chữ ký của ông C trong giấy vay tiền.

Về quan hệ giữa bà T và ông C là quan hệ vợ chồng nhưng khi vay do bà T tự ý viết tên ông C nhưng ông C không ký vào giấy vay nợ. Từ ý kiến của bà T việc vay tiền của chị D là do bà tự vay, bà chịu trách nhiệm giấy vay nợ là do bà tự ý viết tên chồng bà vào với lý do mà bà T trình bày trong bản tự khai và biên bản hòa giải đã nêu trên thì ông C không phải chịu trách nhiệm về số tiền mà bà T vay. Trong vụ án này ông C tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng ông không phải có nghĩa vụ trả nợ cùng bà T vì thực tế ông không ký vào giấy vay nợ và cũng không có căn cứ nào để xác định khi bà T vay tiền ông biết và nhất trí vay.

Về việc thực hiện hợp đồng:

Đối với Nguyên đơn là chị D đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ trong việc giao tiền đúng hạn và đầy đủ đúng số lượng tiền như đã kí kết.

Đối với bà T, việc trả nợ theo hợp đồng thì bà T đã không thực hiện đúng như trong hợp đồng đã kí kết bà T vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Từ khi vay tiền của chị D với số tiền gốc 140.000.000 đồng vay từ ngày 13/9/2018 lãi theo thỏa thuận tính đến ngày 22/3/2021 là 35.345.205 đồng, tổng gốc và lãi là 175.345.205 đồng còn sau ngày 22/3/2021 thì bà T chưa trả được số tiền lãi nào cho chị D.

Xét việc tính lãi suất của nguyên đơn 10%/năm là phù hợp đúng với quy định của pháp luật theo Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 = 0,75%/tháng. Vì vậy số tiền lãi của số tiền gốc 140.000.000 đồng từ ngày 13/9/2018 đến ngày 22/3/2021 là 34 tháng 09 ngày thành tiền là 35.345.204 đồng.

Do đó buộc bà Đinh Thị T phải trả tổng số tiền gốc và lãi là 140.000.000 đồng + 35.345.204 đồng = 175.345.205 đồng cho chị D

Từ thực tế và các căn cứ pháp lý nêu trên. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đúng quy định tại các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu D.

Buộc bà Đinh Thị T phải trả số tiền gốc là 140.000.000 đồng và lãi theo đúng thỏa thuận đã ký trước đó tính đến ngày 22/3/2021 là 35.345.205 đồng, tổng là 175.345.205 đồng cho chị Nguyễn Thị Thu D.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu bà T phải trả lãi sau ngày 22/3/2021.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu D không có lỗi trong vụ án nên không phải chịu. Hoàn lại cho chị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Bà T có lỗi trong vụ án nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.767. 260 đồng (làm tròn 8.767.000 đồng) theo quy định của pháp luật.

4. Quyền kháng cáo và thi hành án: Tuyên theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 5; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015;

Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về 2016 của UBTW Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu D.

Buộc bà Đinh Thị T phải trả cho chị Nguyễn Thị Thu D số tiền gốc vay từ 13/9/2018 là 140.000.000 đồng và lãi theo thỏa thuận đã ký trước đó tính đến ngày 22/3/2021 là 35.345.205 đồng, tổng gốc và lãi là 175.345.205 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu bà T phải trả số lãi tính từ sau ngày 22/3/2021.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không T toán hết số tiền phải thi hành án cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyễn Thị Thu D không phải nộp. Hoàn lại cho chị D 4.384.000 đồng chị D đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/20/0000252 ngày 22/3/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Bà Đinh Thị T phải nộp 8.767.000 đồng (Tám triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án .

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- Đương sự;
- Lưu./.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hà Minh Lực